

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 99/2020/DS-PT
Ngày: 02/6/2020
V/v tranh chấp hợp đồng dân sự
vay tài sản, hui và bồi thường thiệt
hại về tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Thanh Mỹ;

Các Thẩm phán: - Ông Trần Phước Hội;

- Bà Nguyễn Thị Võ Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Ngô Hồng Thanh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Vũ Thị Thu Hằng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 5 và 02 tháng 6 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 442/2019/TLPT-DS, ngày 03 tháng 12 năm 2019 về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản, hui và bồi thường thiệt hại về tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 16 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 63/2020/QĐ-PT ngày 25 tháng 02 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1975;

Địa chỉ: số nhà 506, ấp A, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Võ Thành Nam, là Luật sư của Văn phòng luật sư Chí Công thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Chị Dương Thị N (Liên), sinh năm 1980;

2.2. Anh Trần Văn N1, sinh năm 1976;

Cùng địa chỉ: số nhà 932, ấp A, xã K, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Võ Phát Trí, là Luật sư của Văn phòng luật sư Đức Trí thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người kháng cáo anh Trần Văn N1, chị Dương Thị N (Liên) là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn anh Nguyễn Văn T trình bày:

Ngày 18-3-2016, chị N và anh N1 có vay số tiền 100.000.000 đồng, có làm biên nhận, thời hạn vay là 30 ngày, lãi suất 1%/tháng. Đến ngày 23/9/2016, chị N, anh N1 vẫn không trả vốn và lãi nên anh T đề nghị ghi lại biên nhận mới. Sau khi làm lại biên nhận mới, chị N, anh N1 đã xé bỏ biên nhận ngày 18/3/2016. Nay anh T yêu cầu chị N, anh N1 liên đới trả tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 23/9/2016 đến 23/11/2018, lãi suất 1%/tháng, cụ thể: $100.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 26 \text{ tháng} = 26.000.000 \text{ đồng}$, tổng cộng vốn và lãi là 126.000.000 đồng, không yêu cầu tiếp tục tính lãi.

Ngày 01/7/2016, chị N, anh N1 có vay số tiền 15.000.000 đồng, mục đích vay làm chi phí khởi kiện đòi nợ một người, có làm biên nhận, thời hạn vay là 03 tháng, lãi suất 1%/tháng. Chị N, anh N1 không đóng lãi, không trả vốn, đến ngày 23/9/2016, hai bên thỏa thuận ghi lại biên nhận mới. Biên nhận ngày 01/7/2016 đã xé bỏ. Nay, anh T yêu cầu chị N, anh N1 liên đới trả số tiền gốc 15.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 23/9/2016 đến 23/11/2018 1%/tháng, cụ thể: $15.000.000 \text{ đồng} \times 1\% \times 26 \text{ tháng} = 3.900.000 \text{ đồng}$, tổng cộng vốn và lãi là 18.900.000 đồng, không yêu cầu tiếp tục tính lãi.

Ngoài ra, anh T có tham gia 02 (hai) dây hụi do chị N làm chủ: Dây hụi 3.000.000 đồng, bắt đầu ngày 02/9/2014 (al), đã mãn hụi và đã giải quyết xong. Dây hụi 5.000.000 đồng khai 06/02/2015 (al), có 18 phần, mỗi tháng khai 01 (một) lần anh T tham gia 01 (một) phần. Lần khai thứ 10, anh T bỏ hụi 1.750.000 đồng để hốt hụi. Sau khi trừ tiền huê hồng 2.000.000 đồng, số tiền hốt là 69.000.000 đồng. Sau khi hốt hụi, lẽ ra anh T phải đóng 08 lần (kỳ) hụi chết là 40.000.000 đồng. Nhưng chị N với anh T thỏa thuận trừ hụi chết là 40.000.000 đồng, anh T được nhận 29.000.000 đồng. Nhưng chị N chỉ giao cho anh T 15.000.000 đồng, còn nợ 14.000.000 đồng. Nay, anh T yêu cầu chị N, anh N1 phải liên đới trả tiền hụi 14.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 11/11/2015 (al) nhằm ngày 21/12/2015 đến ngày 21/11/2018, cụ thể: $14.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 35 \text{ tháng} = 4.900.000 \text{ đồng}$, tổng cộng 18.900.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn, anh Nguyễn Văn T không đồng ý bồi thường thiệt hại về tài sản số tiền 46.800.000 đồng vì hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất là nhằm bảo đảm cho khoản các khoản vay. Còn phần tiền hụi thì không có nợ chị N, anh N1.

Bị đơn chị Dương Thị N, anh Trần Văn N1 cùng trình bày:

Về tiền vay: Thống nhất có ký tên trong hai biên nhận nợ ngày 23/9/2016 vay của anh T số tiền 100.000.000 đồng và 15.000.000 đồng. Trong đó số tiền

100.000.000 đồng là tổng kết của nhiều lần vay, anh T hứa không lấy lãi. Đối với khoản vay 15.000.000 đồng, anh T cho chị N, anh N1 mượn ngày để hợp đồng với luật sư trong việc khởi kiện người khác. Do đó, chị N, anh N1 chỉ đồng ý trả lại cho anh T tiền vốn của hai biên nhận ngày 23/9/2016 là 115.000.000 đồng, không đồng ý trả lãi vì anh T hứa không tính lãi.

Về tiền hội: Chị N và anh N1 không đồng ý trả cho anh T 18.900.000 đồng, vì anh T tham gia 02 dây hội của chị N nhưng không đóng tiền hội.

Chị N, anh N1 yêu cầu phản tố, cụ thể:

- Ngày 02/9/2014 (al), anh T có tham gia dây hội 3.000.000 đồng do chị N làm chủ. Dây hội này có 16 phần, anh T tham gia 01 phần. Anh T có đóng hội 04 kỳ, số tiền 9.440.000 đồng. Từ lần khai thứ 5, anh T không đóng hội mà chị N tự trừ vào tiền lãi vay, do chị N có vay tiền của anh T. Đến lần thứ 11, anh T bỏ hội là 800.000 đồng, hốt được 39.800.000 đồng, có giấy giao hội kèm theo. Sau khi hốt hội, anh T không đóng hội chết mà yêu cầu chị N trừ vào tiền lãi vay.

Nay, chị N, anh N1 yêu cầu anh T trả tiền hội là 79.408.000 đồng, được tính như sau:

- + Số tiền hốt hội anh T đã nhận 39.800.000 đồng;
- + Tiền lãi của tiền hội: $39.800.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 46 \text{ tháng}$ (tính từ 06/7/2015 đến 06/5/2019 (al)) = 18.308.000 đồng;
- + Tiền hội chết phải đóng 15.000.000 đồng;
- + Tiền lãi của tiền hội chết phải đóng: $15.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 42 \text{ tháng}$ (tính từ ngày hội mãn 06/11/2015 đến 06/3/2019 (al)) = 6.300.000 đồng;
- Dây hội 5.000.000 đồng, anh T tham gia 01 phần. Anh T không đóng hội 09 lần, mà do chị N tự trừ vào tiền lãi vay. Đến lần khai thứ 10, anh T bỏ hội 1.750.000 đồng, hốt được 69.000.000 đồng. Do chị N không có đủ tiền giao cho anh T nên thỏa thuận sẽ trừ tiền luôn một lần tổng tiền hội chết anh T phải đóng là 08 kỳ còn lại là 40.000.000 đồng, còn 29.000.000 đồng. Nhưng chị N chỉ giao cho anh T 15.000.000 đồng, còn nợ lại 14.000.000 đồng.

Do đó, chị N, anh N1 yêu cầu anh T trả tiền hội đã nhận là 21.150.000 đồng, được tính như sau:

- + Số tiền hốt hội anh T đã nhận 15.000.000 đồng;
- + Tiền lãi của tiền hội: $15.000.000 \text{ đồng} \times 1\%/\text{tháng} \times 41 \text{ tháng}$ (tính từ 29/12/2015 đến 29/6/2019) = 6.150.000 đồng.

Từ cuối năm 2014, chị N và anh N1 có vay tiền của anh T nhiều lần, lãi suất 15%/tháng. Chị N có trả lãi cho anh T đầy đủ. Do không còn khả năng đóng lãi nên anh T có tham gia 02 dây hội do chị N làm chủ. Hai bên thỏa thuận, anh T không phải đóng hội mà chị N sẽ tự trừ tiền lãi phải trả cho anh T vào tiền hội anh T phải đóng. Khi anh T yêu cầu hốt hội thì chị N vẫn giao tiền hội cho anh T.

Sau đó, do không có tiền tiếp tục trả lãi và vốn, anh T hăm dọa, khủng bố gia đình, các con của anh chị, làm cháu sợ phải nghỉ học. Anh T yêu cầu chị N, anh N1 phải chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 2430 cho anh T đứng tên, anh T sẽ vay tiền dùm chị N, anh N1, một phần trả nợ cho anh T (khoảng 50.000.000 đồng), phần còn lại (khoảng 130.000.000 đồng) chị N, anh N1 sẽ mua xe tải làm ăn và trả nợ dần cho anh T, vì anh T là cán bộ Ngân hàng, số tiền vay sẽ được nhiều hơn. Anh N1 và chị N đồng ý. Ngày 01/7/2016, tại Phòng Công chứng Châu Thành, chị N, anh N1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 2430 tờ bản đồ 4, diện tích 644m², loại đất cây lâu năm, tọa lạc tại ấp An Hưng, xã An Khánh, do anh N1 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, cho anh T. Sau đó, anh T không vay tiền dùm chị N, anh N1 như đã hứa cũng không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N, anh N1, mà còn yêu cầu chị N, anh N1 làm lại biên nhận nợ ngày 23/9/2016. Nay chị N, anh N1 yêu cầu anh T trả lại giấy tờ đất, anh T ghi biên nhận cam kết trong vòng 01 tháng (kể từ ngày 23/9/2016) nếu không vay tiền được sẽ trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị N, anh N1. Anh T không vay tiền dùm nhưng cũng không trả giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không có vốn làm ăn, dẫn đến kinh tế gia đình sa sút, gây thiệt hại cho chị N, anh N1.

Nay chị N, anh N1 yêu cầu hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và yêu cầu anh T bồi thường thiệt hại như sau: 130.000.000 đồng x 1%/tháng x 36 tháng (từ 23/9/2016 đến 23/9/2019) = 46.800.000 đồng

Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.
3. Buộc chị Dương Thị N và anh Trần Văn N1 liên đới trả cho anh Nguyễn Văn T tiền số tiền vay 139.817.000 đồng (vốn 115.000.000 đồng, lãi 24.817.000 đồng) và tiền hui 18.067.000 đồng (gốc 14.000.000 đồng, lãi 4.067.000 đồng.)
4. Tuyên vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Dương Thị N, anh Trần Văn N1 và anh Nguyễn Văn T, đối với thửa 2430, tờ bản đồ 4, diện tích 644m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp An Hưng, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, do Phòng Công chứng Châu Thành chứng thực ngày 01/7/2016.
5. Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất thửa 2430, tờ bản đồ 4 (nay là thửa 2344, tờ bản đồ 19) hiện do anh Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CH04838 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 01-9-2016, cho anh Trần Văn N1, chị Dương Thị N, theo quy định. Về các chi phí phát sinh do chị N, anh N1 tự chịu.
6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả của người được thi hành án) cho đến khi thi

hành án xong tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án với lãi suất bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại Khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

7. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 596.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 3.225.000 đồng, anh T nộp ngày 07/6/2018, theo biên lai số 03131 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, sau khi khấu trừ án phí phải nộp, anh T được nhận lại 2.629.000 đồng.

- Chị Dương Thị N và anh Trần Văn N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm 15.558.000 đồng. Giảm 50% án phí phải nộp cho chị N, anh N1. Chị N, anh N1 còn phải chịu 7.779.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí chị N và anh N1 đã nộp là 2.284.000 đồng (theo biên lai số 03749, ngày 24/12/2018, số tiền 422.000 đồng; biên lai số 0004806, ngày 29/8/2019, số tiền 1.842.000 đồng) được khấu trừ vào án phí, chị N, anh N1 còn phải nộp 5.495.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

8. Về chi phí tố tụng khác: Anh T tự nguyện chịu 600.000 đồng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá (đã nộp xong).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 30 tháng 9 năm 2019, chị Dương Thị N, anh Trần Văn N1 kháng cáo đối với bản án sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 16/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, không đồng ý với Quyết định của bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn: Giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thỏa thuận được với bị đơn về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi 24.817.000 đồng; không đồng ý trả tiền hui 18.067.000 đồng; yêu cầu anh T trả tiền hui là 100.558.000 đồng và bồi thường thiệt hại là 46.800.000 đồng.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm, bởi vì bị đơn có ký tên vào các biên nhận ngày 23/9/2016, bị đơn thống nhất số tiền vay, số tiền hui chưa giao. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất do giả tạo, chỉ nhằm bảo đảm khoản vay, anh T không có hứa vay tiền dùm. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định của pháp luật để xem xét.

- Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của chị N, anh N1 vì số tiền vay, và tiền hui là có thật, được hai bên thừa nhận, chị N, anh N1 cũng đã trả lãi được trừ vào tiền hui mà anh T phải đóng. Bản án sơ thẩm buộc chị N, anh N1 phải trả thêm lãi, như vậy lãi chồng lãi là thiệt thòi quyền lợi của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, phát biểu của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của chị N, anh N1 đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự và luật sư có mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án.

[2] Xét kháng cáo của bị đơn chị Dương Thị N, anh Trần Văn N1 là không đồng ý trả tiền lãi 24.817.000 đồng; không đồng ý trả tiền hui 18.067.000 đồng; yêu cầu anh T trả tiền hui là 100.558.000 đồng và bồi thường thiệt hại là 46.800.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy, đối với phần tiền lãi 24.817.000 đồng mà cấp sơ thẩm buộc chị N, anh N1 phải trả cho anh T là có căn cứ, bởi vì chị N, anh N1 thừa nhận có vay tiền của anh T nhưng đến hạn chưa thanh toán thì phải chịu hậu quả của việc chậm thanh toán, nhưng mức lãi suất mà cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lại phù hợp với quy định tại Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Vì vậy, kháng cáo của chị N, anh N1 về phần này là không có căn cứ để chấp nhận.

Đối với phần tiền hui và lãi của tiền hui 18.067.000 đồng chị N, anh N1 không thống nhất trả, Tòa án cấp sơ thẩm buộc chị N, anh N1 trả là có căn cứ, bởi lẽ căn cứ tờ giấy tính tiền hui do chị N ghi (tại bút lục 40), chị N tính toán (theo cách viết tắt), tiền hót hui, trừ tiền cò (huê hồng), trừ 08 lần hui chết, còn 29.000.000 đồng, cam kết trong vòng 01 tháng giao đủ. Việc này được anh T thừa nhận. Sau đó, chị N đã giao cho anh T 15.000.000 đồng, còn nợ lại 14.000.000 đồng việc này chị N thừa nhận nhưng xin phần tiền lãi, anh T không đồng ý và yêu cầu phải chịu phần lãi nhưng cấp sơ thẩm đã điều chỉnh lại phần lãi phù hợp quy định của pháp luật, cho nên yêu cầu của anh T là có cơ sở và anh T không kháng cáo phần này, bản án sơ thẩm buộc chị N, anh N1 phải liên đới trả là phù hợp.

Đối với yêu cầu buộc anh T trả tiền hui là 100.558.000 đồng, chị N cho rằng anh T không đóng hui chết sau khi đã hót hui, mà do chị N tự trừ vào tiền lãi từ các khoản vay. Việc trừ tiền lãi của tiền vay theo biên nhận nào, trừ vào tiền hui kỳ thứ mấy, của dây hui nào, số tiền là bao nhiêu, sau khi trừ vào tiền hui, còn phải trả thêm cho anh T hay không, không được thể hiện. Và việc cần trừ này không được anh T thừa nhận, ký tên xác nhận. Chị N, anh N1 cũng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho việc cần trừ này. Vì vậy, yêu cầu của chị N, anh N1 là không có cơ sở để chấp nhận.

Đối với phần yêu cầu bồi thường thiệt hại là 46.800.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy: Việc chị N, anh N1 ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho anh T nhằm che giấu một giao dịch khác đây là sự tự nguyện của các bên. Chị N, anh N1 không có căn cứ chứng minh việc anh T ép buộc, đe dọa anh N1, chị N ký hợp đồng chuyển nhượng đất cho anh T đứng tên, không có

chứng cứ việc anh T cam kết nếu không vay tiền dùm được mà không trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phải chịu trách nhiệm gì. Anh T trình bày, mục đích giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để nhằm bảo đảm cho các khoản nợ. Mặt khác, đối với thiệt hại thì phải chứng minh thiệt hại thực tế do tài sản bị xâm phạm là thiệt hại như thế nào, nhưng chị N, anh N1 không chứng minh được nên yêu cầu bồi thường của chị N, anh N1 là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Xét thấy, đề nghị của luật sư là có cơ sở để chấp nhận.

[4] Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn đề nghị Hội đồng xét xử, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 sửa bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Xét thấy, đề nghị của luật sư là không có căn cứ để chấp nhận như vừa phân tích trên.

[5] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp, phát biểu việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, những người tham gia tố tụng chấp hành tốt quy định của pháp luật và đề xuất hướng giải quyết không chấp nhận kháng cáo của chị N, anh N1, giữ nguyên bản án sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành. Xét thấy, đề nghị của Viện Kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên xét thấy bản án sơ thẩm xét xử là có căn cứ. Vì vậy, Hội đồng xét xử, không chấp nhận kháng cáo của chị N, anh N1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Do không chấp nhận kháng cáo của chị N, anh N1 nên chị N, anh N1 phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Dương Thị N (Liên), anh Trần Văn N1.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 46/2019/DS-ST ngày 16/9/2019 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bị đơn.

Buộc chị Dương Thị N và anh Trần Văn N1 phải liên đới trách nhiệm trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền vay 139.817.000 đồng (vốn 115.000.000 đồng, lãi 24.817.000 đồng) và tiền hụi 18.067.000 đồng (gốc 14.000.000 đồng, lãi 4.067.000 đồng.)

Tuyên vô hiệu đối với hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa chị Dương Thị N, anh Trần Văn N1 và anh Nguyễn Văn T, đối với thửa 2430, tờ bản đồ 4, diện tích 644m² loại đất trồng cây lâu năm, tọa lạc tại ấp An Hưng, xã An Khánh, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, do phòng Công chứng Châu Thành chứng thực ngày 01/7/2016.

Các đương sự có nghĩa vụ đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện việc chuyển quyền sử dụng đất thửa 2430, tờ bản đồ 4 (nay là thửa 2344, tờ bản đồ 19) hiện do anh Nguyễn Văn T đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ cấp GCN: CH04838 do Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành cấp ngày 01/9/2016, cho anh Trần Văn N1, chị Dương Thị N, theo quy định. Về các chi phí phát sinh do chị N, anh N1 tự chịu.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của anh T, mà chị N, anh N1 chưa thi hành xong các khoản tiền phải trả cho anh T, thì hàng tháng chị N, anh N1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Về án phí:

- Anh Nguyễn Văn T phải chịu 596.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh T nộp là 3.225.000 đồng, theo biên lai số 03131 ngày 07/6/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành, anh T được nhận lại 2.629.000 đồng.

- Chị Dương Thị N và anh Trần Văn N1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 15.558.000 đồng. Được giảm 50% án phí. Chị N, anh N1 còn phải chịu 7.779.000 đồng. Nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà chị N, anh N1 đã nộp là 422.000 đồng, theo biên lai số 03749, ngày 24/12/2018 và 1.842.000 đồng theo biên lai số 0004806, ngày 29/8/2019, tại Chi Cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành. Chị N, anh N1 còn phải nộp tiếp 5.495.000 đồng.

- Chị Dương Thị N, anh Trần Văn N1 phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai số 0004907 ngày 01/10/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá: Anh Nguyễn Văn T tự nguyện chịu. Anh T đã nộp tạm ứng và đã chi xong.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh ĐT;
- TAND H. Châu Thành;
- CCTHADS H. Châu Thành ;
- Phòng GDKTNV và THA;
- Các đương sự;
- Lưu VT, hồ sơ vụ án (T)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thanh Mỹ